



wěi qì
尾气

Noun · Exhaust gas / Tail gas

Example Sentences

qì chē yǒu wěi qì
汽车有尾气。

Cars have exhaust.

gōng chǎng de wěi qì wū rǎn le kōng qì
工厂的尾气污染了空气。

The factory's exhaust pollutes the air.

zǒu zài jiē shàng wǒ zǒng huì bèi qì chē wěi qì de wèi dào qiàng dào
走在街上，我总会被汽车尾气的味道呛到。

Walking on the street, I always get choked by the smell of car exhaust.

Trace each character, then write the word on your own.

尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾
气	气	气	气	气	气	气			